BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Của CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=CẦU GIẤY, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105253
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-23 10:36:19
Foxit Reader Version: 9.0.1

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6-7
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc	**Địa chỉ**
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty	**Địa chỉ**
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

(Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Đình Hưởng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc	Kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/5/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 148/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông;**
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu nhập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán này cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304

đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tàu Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ luỹ kế của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là: **876.566.312.831** đồng, nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: **1.405.746.630.914** đồng vượt quá tổng tài sản **667.845.759.628** đồng với số tiền là **737.900.871.286** đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739–2018–133-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Kiểm toán viên

Trần Tuấn Ninh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 3964--2017–133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**94.583.595.338**	**59.109.782.794**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**15.534.454.882**	**15.167.963.189**
1. Tiền	111		15.534.454.882	15.167.963.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.000.000.000**	**10.000.000.000**
kinh doanh (*)				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.02**	20.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.466.704.471**	**20.923.690.061**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.03a**	23.465.453.271	12.597.228.948
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.04a**	9.759.800.444	240.572.946
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	**V.05a**	11.241.450.756	8.085.888.167
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**6.923.257.629**	**5.817.650.817**
1. Hàng tồn kho	141		6.923.257.629	5.817.650.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.659.178.356**	**7.200.478.727**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.07a**	2.058.748.236	333.207.568
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.598.438.254	6.865.279.293
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.991.866	1.991.866
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**573.262.164.287**	**626.948.159.759**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**180.483.328.591**	**180.464.729.140**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**V.03b**	2.840.149.061	2.895.146.725
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	**V.04b**	484.132.351	557.921.737
6. Phải thu dài hạn khác	216	**V.05b**	178.950.149.793	178.802.763.292
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**382.886.895.281**	**438.096.682.340**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.08**	382.886.895.281	438.096.682.340
- Nguyên giá	*222*		1.110.049.254.735	1.109.436.957.282
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(727.162.359.454)*	*(671.340.274.942)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.09**	-	-
- Nguyên giá	*228*		*30.000.000*	*30.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**174.016.364**	**391.289.091**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.016.364	391.289.091
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02b**	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.717.924.051**	**7.995.459.188**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.07b**	9.717.924.051	7.995.459.188
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**667.845.759.625**	**686.057.942.553**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.405.746.630.914**	**1.382.376.467.732**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**81.126.771.281**	**68.980.013.714**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11a**	11.962.008.355	8.029.780.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12a**	5.460.680.198	14.650.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	1.694.309.689	1.304.509.703
4. Phải trả người lao động	314		11.470.870.031	8.681.840.962
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**V.15**	3.874.848.968	2.154.045.377
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.16a**	2.034.630.130	1.931.988.033
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.17a**	44.628.180.000	46.861.954.873
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.324.619.859.633**	**1.313.396.454.018**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	**V.11b**	7.044.616.589	8.571.267.934
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	**V.12b**	349.476.670	2.057.345.414
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	**V.14**	428.956.881.250	394.381.586.259
7. Phải trả dài hạn khác	337	**V.16b**	298.184.622.916	297.931.846.994
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.17b**	590.084.262.208	610.454.407.417
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(737.900.871.289)**	**(696.318.525.179)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**(737.900.871.289)**	**(696.318.525.179)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
- Tự bổ sung	411B		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		720.000.000	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(876.566.312.831)	(833.685.635.317)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(840.704.365.738)*	(833.388.897.621)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*(35.861.947.093)*	*(296.737.696)*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.575.069.100	996.737.696
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**667.845.759.625**	**686.057.942.553**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Ến	Đoàn Minh An	Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	206.058.031.039	222.537.614.547
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206.058.031.039	222.537.614.547
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193.275.443.926	221.001.836.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		12.782.587.113	1.535.777.819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.372.736.234	2.993.109.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37.274.101.487	49.406.729.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.764.330.991*	*35.320.129.800*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.824.376.006	19.206.155.234
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(40.943.154.146)	(64.083.997.346)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	344.062.393	881.167.920
13. Chi phí khác	32	VI.7	390.570.710	99.404.726
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(46.508.317)	781.763.194
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(40.989.662.463)	(63.302.234.152)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	309.389.724	278.839.499
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(41.299.052.187)	(63.581.073.651)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(41.597.383.591)	(63.841.671.062)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		298.331.404	260.597.411
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(3.397,23)	(5.213,91)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Én	Đoàn Minh An	Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***(40.989.662.463)***	***(63.302.234.152)***
2. Điều chỉnh cho các khoản	***01***	***90.258.903.346***	***98.824.151.901***
- Khấu hao tài sản cố định	02	56.357.725.593	66.342.711.728
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.100.223	127.180.223
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.021.253.461)	(2.965.869.850)
- Chi phí lãi vay	06	34.764.330.991	35.320.129.800
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***49.269.240.883***	***35.521.917.749***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(22.199.000.722)	7.219.241.052
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.105.606.812)	1.840.750.658
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11.533.238.048	(21.827.619.735)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.448.005.531)	7.293.853.573
- Tiền lãi vay đã trả	13	(189.036.000)	(186.226.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(443.839.499)	(91.768.111)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(283.293.293)	(609.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		**33.133.697.074**	**29.161.149.186**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạ	21	(1.147.938.534)	(36.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	121.500.000	132.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khá	23	(11.500.000.000)	(9.194.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.021.253.461	2.965.869.850
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		**(10.005.185.073)**	**(6.132.493.786)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.400.000.000	200.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.003.920.082)	(16.180.181.012)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		**(22.603.920.082)**	**(15.980.181.012)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**524.591.919**	**7.048.474.388**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**15.167.963.189**	**8.246.669.024**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(158.100.223)	(127.180.223)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**15.534.454.885**	**15.167.963.189**

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Én	Đoàn Minh An	Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc	**Địa chỉ**
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị	**Địa chỉ**
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty	**Địa chỉ**
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- (Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các công ty được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô. Địa chỉ: Số 21 Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	2.244.190.861	2.190.840.565
- Tiền gửi ngân hàng	13.290.264.021	12.977.122.624
Cộng	**15.534.454.882**	**15.167.963.189**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**20.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	-
- Tiền gửi có năm hạn (*) *(từ 3 tháng đến dưới 1 năm)*	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Cộng	**20.000.000.000**	-	**10.000.000.000**	-

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có năm hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Hà Nội

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**23.465.453.271**	-	**12.597.228.948**	-
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	2.877.191.153		2.989.432.853	
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	7.002.380.383		1.004.199.631	
DOOYANG Limited LTD				
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	4.556.044.651			
Công ty vận tải Container Hải An	2.533.601.889		2.533.601.889	
Phải thu khách hàng khác	6.496.235.195		6.069.994.575	
b.Phải thu dài hạn	**2.840.149.061**	**(1.791.102.614)**	**2.895.146.725**	**(1.791.102.614)**
ARK SHIPPING CO., LTD	336.960.782		336.960.782	
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797.459.392	(797.459.392)	797.459.392	(797.459.392)
SL Shipping PTE LTD	583.273.658	(583.273.658)	583.273.658	(583.273.658)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	355.606.229	(355.606.229)	355.606.229	(355.606.229)
Phải thu khách hàng khác	766.849.000	(54.763.335)	821.846.664	(54.763.335)
Cộng	**26.305.602.332**	**(1.791.102.614)**	**15.492.375.673**	**(1.791.102.614)**

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	355.606.229	355.606.229
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	Cùng Tổng Công ty	797.459.392	797.459.392
Công ty Cổ phần Cung Ứng thuyền viên Đông Đô	Công ty con		540.683.770

d. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**1.791.102.614**	-	**1.791.102.614**	-
Chi tiết				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
DOOYANG Limited LTD	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải container Đông Đô	797.459.392		797.459.392	
Mihaud International Co., LTD	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.335		21.634.335	
Shipping Land PTE .,ltd	583.273.658		583.273.658	
Cộng	**1.791.102.614**	-	**1.791.102.614**	-

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**9.759.800.444**	-	**240.572.946**	-
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	1.835.798.261			
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	4.241.558.125			
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy Sài Gòn	1.448.819.768			
Các đối tượng khác	2.233.624.290		240.572.946	
b. Dài hạn	**484.132.351**		**557.921.737**	
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co.,Ltd	98.034.229		98.034.229	
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng tài nguyên nước	60.000.000		60.000.000	
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000		100.000.000	
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435		81.588.435	
Các đối tượng khác	144.509.687		218.299.073	
Cộng	**10.243.932.795**	-	**798.494.683**	-

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**11.241.450.756**	-	**8.085.888.167**	-
- Tạm ứng	6.392.260.596		4.530.327.130	
- Phải thu khác	1.566.304.195		-	
- Dư Nợ phải trả khác	768.946.183		776.967.773	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.030.000.000		30.000.000	
- Phải thu khác	483.939.782		2.748.593.264	
- Dư nợ TK 334	-		-	
b. Dài hạn	**178.950.149.793**	-	**178.802.763.292**	-
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	1.245.722.926		1.245.722.926	
Giá trị còn lại của tàu Đông Mai	158.710.066.366		158.710.066.366	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	75.430.000		75.430.000	
Giá trị ụ nổi	17.021.517.990		17.021.517.990	
Phải thu dài hạn khác	1.897.412.511		1.750.026.010	
Cộng	**190.191.600.549**	-	**186.888.651.459**	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	Công ty liên kết	1.245.722.926	1.245.722.926

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.923.257.629		5.817.650.817	
Cộng	**6.923.257.629**	-	**5.817.650.817**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**2.058.748.236**	**333.207.568**
Phí bảo hiểm P&I	2.058.748.236	333.207.568
b. Dài hạn	**9.717.924.051**	**7.995.459.188**
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	9.691.607.456	7.437.017.372
Chi phí văn phòng		57.070.652
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.316.595	501.371.164
Cộng	**11.776.672.287**	**8.328.666.756**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			30.000.000		30.000.000
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm			30.000.000		30.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 30.000.000 VND.

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí dự án đóng tàu Đông Phú		217.272.727
- Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	**174.016.364**	**391.289.091**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**11.962.008.355**	**11.962.008.355**	**8.029.780.856**	**8.029.780.856**
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	3.538.682.116	3.538.682.116		-
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT		-	594.014.625	594.014.625
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)		-		-
VLK Marine Corporation	844.993.540	844.993.540	175.132.544	175.132.544
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	400.000.000	400.000.000	800.000.000	800.000.000
CN Công ty XD chất đốt HN tại HP	1.134.968.770	1.134.968.770		-
Các đối tượng khác	6.043.363.929	6.043.363.929	6.460.633.687	6.460.633.687
Phải trả người bán dài hạn	**7.044.616.589**	**7.044.616.589**	**8.571.267.934**	**8.571.267.934**
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	3.747.958.370	3.747.958.370	4.000.000.000	4.000.000.000
Đóng mới tàu Đông Phú-NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình đường thuỷ VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200	1.098.520.200
Các đối tượng khác	1.198.138.019	1.198.138.019	2.472.747.734	2.472.747.734
Cộng	**16.709.966.725**	**16.709.966.725**	**13.029.780.856**	**13.029.780.856**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty sửa chữa tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	97.685.000	97.685.000

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**5.460.680.198**	**5.460.680.198**	**14.650.000**	**14.650.000**
Kansai Steam Ship Co., Ltd	5.460.680.198	5.460.680.198		-
SGM Co., LTD		-		-
Các đối tượng khác		-	14.650.000	14.650.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	**349.476.670**	**349.476.670**	**2.057.345.414**	**2.057.345.414**
Union Marine Mamagament Services Pte Ltd	30.966.056	30.966.056	30.966.056	30.966.056
Kansai Steam Ship Co., Ltd	-	-	1.707.868.744	1.707.868.744
SGM Co., LTD	276.195.690	276.195.690	276.195.690	276.195.690
Các đối tượng khác	42.314.924	42.314.924	42.314.924	42.314.924
Cộng	**5.810.156.868**	**5.810.156.868**	**2.071.995.414**	**2.071.995.414**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính:VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp/khấu trừ	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	707.283.861	8.457.308.952	7.919.648.340		1.244.944.473
Thuế TNDN	243.839.499	309.389.724	443.839.499		109.389.724
Thuế thu nhập cá nhân	353.386.343	109.998.408	123.409.259		339.975.492
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		243.987.990	243.987.990		
Thuế khác		2.000.000	2.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		70.895.101	70.895.101		
Cộng	**1.304.509.703**	**9.193.580.175**	**8.803.780.189**		**1.694.309.689**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí phải trả dài hạn	428.956.881.250	394.381.586.259
(Chi phí lãi vay phải trả các ngân hàng)		
Cộng	**428.956.881.250**	**394.381.586.259**

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng	365.597.668	94.036.363
Cước vận chuyển	3.509.251.300	2.060.009.014
Cộng	**3.874.848.968**	**2.154.045.377**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	**2.034.630.130**	**1.931.988.033**
- Kinh phí công đoàn	194.388.069	237.537.485
- Bảo hiểm xã hội	56.163.948	45.580.878
- Phải trả về cổ phần hóa	-	199.701.775
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	568.396.800	216.328.309
- Phải trả, phải nộp khác	1.215.481.313	1.232.839.586
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Dư Có tài khoản phải thu khác	200.000	-
- Dư Có tài khoản tạm ứng	-	-
b. Dài hạn	**298.184.622.916**	**297.931.846.994**
- Thuế TNCN tạm thu	863.471.947	863.471.947
- Phải trả cổ tức	89.830.000	89.830.000
- Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
- Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291.030.252.528	291.030.252.528
- Khác	668.694.070	415.918.148
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**300.219.253.046**	**299.863.835.027**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN / DÀI HẠN (Phụ lục 2)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	59.965.730.000	49,0%	59.965.730.000	49,0%
Vốn góp của đối tượng khác	62.479.220.000	51,0%	62.479.220.000	51,0%
Cộng	**122.444.950.000**	**100,0%**	**122.444.950.000**	**100,0%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*122.444.950.000*	*122.444.950.000*
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	*122.444.950.000*	*122.444.950.000*

d. Cổ phiếu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.244.495*	*12.244.495*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	*3*	*3*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
+ Cổ phiếu phổ thông	*12.244.492*	*12.244.492*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	**206.058.031.039**	**222.537.614.547**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	206.058.031.039	222.537.614.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**206.058.031.039**	**222.537.614.547**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	193.275.443.926	221.001.836.728
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**193.275.443.926**	**221.001.836.728**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.021.253.461	140.529.687
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.351.482.773	2.852.579.983
Cộng	**3.372.736.234**	**2.993.109.670**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	34.764.330.991	35.320.129.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Chi phí tài chính khác	2.509.770.496	14.086.599.801
Cộng	**37.274.101.487**	**49.406.729.601**

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

a. Chi phí theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.211.442.892	38.741.614.447
- Chi phí nhân công	35.603.838.403	70.998.034.748
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	65.602.272.899	79.438.386.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.584.282.534	74.602.947.803
- Chi phí khác bằng tiền	19.206.155.234	22.109.028.972
Cộng	**240.478.666.475**	**285.890.012.858**

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.772.012.091	38.218.196.541
- Chi phí nhân công	23.785.508.671	61.070.226.813
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	64.780.185.687	78.690.171.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.869.389.294	71.614.953.162
- Chi phí khác bằng tiền	15.447.194.726	17.090.309.619
Cộng	**220.654.290.469**	**266.683.857.624**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.430.801	523.417.906
- Chi phí nhân công	11.818.329.732	9.927.807.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC	822.087.212	748.215.399
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.714.893.240	2.987.994.641
- Chi phí khác bằng tiền	3.758.960.508	5.018.719.353
Cộng	**19.824.376.006**	**19.206.155.234**

6. THU NHẬP KHÁC	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Thanh lý TSCĐ	121.500.000	132.000.000
- Bảo hiểm bồi thường		639.396.307
- Các khoản khác	222.562.393	109.771.613
Cộng	**344.062.393**	**881.167.920**

7. CHI PHÍ KHÁC	**Năm nay VND**	**Năm trước VND**
- Các khoản khác	390.570.710	99.404.726
Cộng	**390.570.710**	**99.404.726**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	**Năm trước VND**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	309.389.724	278.839.499
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**309.389.724**	**278.839.499**

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(41.597.383.591)	(63.841.671.062)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(41.597.383.591)	(63.841.671.062)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.244.492	12.244.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.397,23)**	**(5.213,91)**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.534.454.882		15.167.963.189	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.497.202.881	-	202.381.027.132	-
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000		10.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**252.031.657.763**	**-**	**227.548.990.321**	**-**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	634.712.442.208	657.316.362.290
Phải trả người bán, phải trả khác	319.225.877.990	316.464.883.817
Chi phí phải trả	428.956.881.250	394.381.586.259
Cộng	**1.382.895.201.448**	**1.368.162.832.366**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.534.454.882			15.534.454.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.706.904.027	181.790.298.854		216.497.202.881
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	**70.241.358.909**	**181.790.298.854**	**-**	**252.031.657.763**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.167.963.189			15.167.963.189
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.683.117.115	181.697.910.017		202.381.027.132
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000			10.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	**45.851.080.304**	**181.697.910.017**	**-**	**227.548.990.321**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	44.628.180.000	590.084.262.208		634.712.442.208
Phải trả người bán, phải trả khác	13.996.638.485	305.229.239.505		319.225.877.990
Chi phí phải trả	-	428.956.881.250		428.956.881.250
Cộng	**58.624.818.485**	1.324.270.382.963	-	**1.382.895.201.448**
Số đầu năm				
Vay và nợ	46.861.954.873	610.454.407.417		657.316.362.290
Phải trả người bán, phải trả khác	9.961.768.889	306.503.114.928		316.464.883.817
Chi phí phải trả	-	394.381.586.259		394.381.586.259
Cộng	**56.823.723.762**	**1.311.339.108.604**	-	**1.368.162.832.366**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu cung cấp dịch vụ		*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	206.058.031.039	-	206.058.031.039
Tổng doanh thu thuần	**206.058.031.039**	-	**206.058.031.039**
Chi phí bộ phận	193.275.443.926		193.275.443.926
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.782.587.113	-	**12.782.587.113**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**19.824.376.006**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(7.041.788.893)
Doanh thu hoạt động tài chính			3.372.736.234
Chi phí tài chính			37.274.101.487
Thu nhập khác			344.062.393
Chi phí khác			390.570.710
Thuế TNDN hiện hành			309.389.724
Lợi nhuận sau thuế			**(41.299.052.187)**

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban kiểm soát và HĐQT	384.805.000	392.000.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Kim Én	Đoàn Minh An	Nguyễn Duy Luân

Phụ lục 1:

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					-
Số dư đầu năm	**28.207.568.756**		**1.079.905.905.770**	**1.323.482.756**	**1.109.436.957.282**
Số tăng trong năm	-	-	1.170.705.455	-	1.170.705.455
- Mua trong năm			*1.170.705.455*		*1.170.705.455*
Số giảm trong năm	-	-	558.408.002	-	558.408.002
- Thanh lý, nhượng bán			*535.641.081*		*535.641.081*
- Giảm khác			*22.766.921*		*22.766.921*
Số dư cuối năm	**28.207.568.756**	-	**1.080.518.203.223**	**1.323.482.756**	**1.110.049.254.735**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**9.580.095.383**		**660.675.326.062**	**1.084.853.497**	**671.340.274.942**
Số tăng trong năm	750.828.540	-	55.475.424.896	131.472.157	56.357.725.593
- Khấu hao trong năm	*750.828.540*		*55.475.424.896*	*131.472.157*	*56.357.725.593*
Số giảm trong năm	-	-	535.641.081	-	535.641.081
- Thanh lý, nhượng bán			*535.641.081*		*535.641.081*
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**10.330.923.923**	-	**715.615.109.877**	**1.216.325.654**	**727.162.359.454**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.627.473.373	-	419.230.579.708	238.629.259	438.096.682.340
Tại ngày cuối năm	17.876.644.833	-	364.903.093.346	107.157.102	382.886.895.281

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2019 của những tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 108.776.079.351 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đem cầm cố, thế chấp: 357.184.934.710 VND

Phụ lục 2:

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	**44.628.180.000**	**44.628.180.000**	**19.159.445.268**	**21.393.220.141**	**46.861.954.873**	**46.861.954.873**
Vay ngắn hạn	**1.850.000.000**	**1.850.000.000**	**1.400.000.000**	**900.000.000**	**1.350.000.000**	**1.350.000.000**
Vay cán bộ nhân viên	*1.850.000.000*	*1.850.000.000*	*1.400.000.000*	*900.000.000*	*1.350.000.000*	*1.350.000.000*
Nợ đến hạn trả	**42.778.180.000**	**42.778.180.000**	**17.759.445.268**	**20.493.220.141**	**45.511.954.873**	**45.511.954.873**
Tiền VND	**6.400.000.000**	**6.400.000.000**	**6.000.000.000**	**7.600.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	*6.400.000.000*	*6.400.000.000*	*6.000.000.000*	*7.600.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
Tiền USD	**36.378.180.000**	**36.378.180.000**	**11.759.445.268**	**12.893.220.141**	**37.511.954.873**	**37.511.954.873**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	*30.802.980.000*	*30.802.980.000*	*6.171.280.000*	*7.353.420.000*	*31.985.120.000*	*31.985.120.000*
Ngân hàng Indovinabank	*5.575.200.000*	*5.575.200.000*	*5.588.165.268*	*5.539.800.141*	*5.526.834.873*	*5.526.834.873*
Vay dài hạn	**590.084.262.208**	**590.084.262.208**	**2.122.495.307**	**22.492.640.516**	**610.454.407.417**	**610.454.407.417**
Vay VND	**132.174.374.907**	**132.174.374.907**	**-**	**8.400.000.000**	**140.574.374.907**	**140.574.374.907**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	*132.174.364.917*	*132.174.364.917*		*8.400.000.000*	*140.574.364.917*	*140.574.364.917*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	*9.990*	*9.990*			*9.990*	*9.990*
Vay USD	**457.909.887.301**	**457.909.887.301**	**2.122.495.307**	**14.092.640.516**	**469.880.032.510**	**469.880.032.510**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	*245.418.469.295*	*245.418.469.295*	*1.136.595.707*	*7.338.766.522*	*251.620.640.110*	*251.620.640.110*
Ngân hàng Indovinabank	*212.491.418.006*	*212.491.418.006*	*985.899.600*	*6.753.873.994*	*218.259.392.400*	*218.259.392.400*
Cộng	**634.712.442.208**	**634.712.442.208**	**21.281.940.575**	**43.885.860.657**	**657.316.362.290**	**657.316.362.290**

Chi tiết số dư vay VND

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Vay cá nhân	1	12%	3.300.000.000	1.850.000.000		
Ngân hàng Phát triển						
01/2006/HĐTD	10	7,80%	81.000.000.000	50.354.135.375	2.800.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	11	7,80%	122.778.000.000	88.220.229.542	3.600.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
06122006/HĐTD	6	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			**263.798.000.000**	**140.424.374.907**	**6.400.000.000**	

Chi tiết số dư vay USD

Số hợp đồng vay	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	370.000	350.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	677.500	435.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LAV200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	10.843.221	541.000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Indovinabank						
2037/IVBDD-HDNH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.387.284	240.000	Thế chấp tàu Đông Du
Cộng			**38.245.000**	**21.278.006**	**1.566.000**	

Phụ lục 3:

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**122.444.950.000**	**4.621.485.000**	**-**	**9.303.967.442**	**(30.000)**	**(769.234.964.255)**	**736.140.285**	**(632.128.451.528)**
- Tăng vốn năm trước						(63.841.671.062)	260.597.411	(63.581.073.651)
- Lãi trong năm trước								-
- Trích lập các quỹ								-
- Tăng khác								-
- Lỗ trong năm								-
- Chi trả cổ tức								-
- Phân loại theo TT 200								-
- Giảm khác						(609.000.000)		(609.000.000)
Số dư đầu năm nay	**122.444.950.000**	**4.621.485.000**	**-**	**9.303.967.442**	**(30.000)**	**(833.685.635.317)**	**996.737.696**	**(696.318.525.179)**
- Tăng vốn trong kỳ			720.000.000				280.000.000	1.000.000.000
- Lãi trong kỳ						(41.597.383.591)	298.331.404	(41.299.052.187)
- Trích lập các quỹ								-
- Tăng khác								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Phân phối lợi nhuận								-
- Cổ tức						(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
- Giảm khác						(283.293.923)		(283.293.923)
Số cuối kỳ	**122.444.950.000**	**4.621.485.000**	**720.000.000**	**9.303.967.442**	**(30.000)**	**(876.566.312.831)**	**1.575.069.100**	**(737.900.871.289)**